

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/10/2024
Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 18/10/2024
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên	
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên HĐQT độc lập	

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch	
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/10/2024
Ông Trần Đức Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/01/2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/01/2025
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2024
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/01/2025
Bà Nguyễn Thị Thoại	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2025
	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 02/01/2025
Bà Lê Thị Hồng	Phụ trách tài chính - kế toán	Bổ nhiệm ngày 02/01/2025

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này trong Báo cáo kiểm toán số 12831438/66925843 ngày 22/03/2024.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Thùy Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4710-2023-112-1

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.580.081.175.908	1.442.379.817.752
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	435.794.857.378	219.535.413.358
Tiền	111		105.794.857.378	49.535.413.358
Các khoản tương đương tiền	112		330.000.000.000	170.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	99.531.340.205	150.196.518.697
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		99.531.340.205	150.196.518.697
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		556.416.913.581	524.089.587.052
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	468.180.633.618	465.512.501.989
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	67.704.484.297	35.141.911.733
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	21.391.607.336	24.642.460.709
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(859.811.670)	(1.207.287.379)
Hàng tồn kho	140	11	475.098.956.090	538.587.569.360
Hàng tồn kho	141		475.299.401.227	538.722.835.787
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(200.445.137)	(135.266.427)
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.239.108.654	9.970.729.285
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	13.148.907.701	9.827.788.096
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	79.796.718
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	90.200.953	63.144.471
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		828.407.751.038	526.607.684.892
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.871.409.801	17.680.217.930
Phải thu dài hạn khác	216	9	18.871.409.801	17.680.217.930
Tài sản cố định	220		555.816.298.721	401.043.301.234
Tài sản cố định hữu hình	221	13	355.850.966.222	278.370.759.968
- Nguyên giá	222		842.503.203.835	689.733.270.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(486.652.237.613)	(411.362.510.422)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	193.723.215.112	114.972.663.147
- Nguyên giá	225		239.652.407.375	148.828.768.587
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(45.929.192.263)	(33.856.105.440)
Tài sản cố định vô hình	227	15	6.242.117.387	7.699.878.119
- Nguyên giá	228		14.037.025.715	14.037.025.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.794.908.328)	(6.337.147.596)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	16.576.303.819	67.580.191.062
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.576.303.819	67.580.191.062
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	210.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		210.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		27.143.738.697	40.303.974.666
Chi phí trả trước dài hạn	261	7	27.143.738.697	40.303.974.666
TỔNG TÀI SẢN	270		2.408.488.926.946	1.968.987.502.644

Mẫu B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.852.932.948.423	1.455.025.808.961
Nợ ngắn hạn	310		1.496.279.244.276	1.385.582.925.214
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	147.473.475.013	238.673.592.421
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	5.036.768.511	4.554.933.162
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	18.649.660.547	10.556.307.229
Phải trả người lao động	314		52.783.725.292	20.831.701.955
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	37.024.605.408	27.604.567.563
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.237.146.052	6.178.132.451
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.230.073.863.453	1.077.183.690.433
Nợ dài hạn	330		356.653.704.147	69.442.883.747
Phải trả dài hạn khác	337	21	8.354.065.145	5.738.335.150
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	348.299.639.002	63.704.548.597
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		555.555.978.523	513.961.693.683
Vốn chủ sở hữu	410	22	555.555.978.523	513.961.693.683
Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(448.700.000)	(448.700.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.004.678.523	64.410.393.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		64.410.393.683	44.426.716.332
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		41.594.284.840	19.983.677.351
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.408.488.926.946	1.968.987.502.644

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thanh Hưng

Phụ trách Tài chính – Kế toán

Lê Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn

Mẫu B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.194.215.298.938	2.522.488.165.265
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	19.856.714.244	15.543.869.783
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.174.358.584.694	2.506.944.295.482
Giá vốn hàng bán	11	25	2.657.460.454.855	2.088.262.840.248
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		516.898.129.839	418.681.455.234
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	36.238.969.192	44.347.813.382
Chi phí tài chính	22	27	107.580.209.757	113.409.956.801
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		71.308.430.086	84.886.189.757
Chi phí bán hàng	25		292.899.349.076	242.693.738.951
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	98.561.206.217	80.396.361.653
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.096.333.981	26.529.211.211
Thu nhập khác	31	29	694.212.517	557.687.322
Chi phí khác	32	30	1.792.114.978	396.543.718
Lợi nhuận khác	40		(1.097.902.461)	161.143.604
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.998.431.520	26.690.354.815
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	11.404.146.680	6.706.677.464
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.594.284.840	19.983.677.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	924	444
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	924	444

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thanh Hưng

Phụ trách Tài chính – Kế toán

Lê Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn

Mẫu B03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	52.998.431.520	26.690.354.815
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	89.224.346.593	72.443.274.947
Các khoản dự phòng	03	(282.296.999)	(4.953.088.903)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(97.160.773)	(2.137.096.727)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(25.423.346.414)	(39.319.213.714)
Chi phí lãi vay	06	71.308.430.086	92.428.206.791
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	187.728.404.013	145.152.437.209
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(53.884.822.058)	7.724.330.580
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	63.423.434.560	(50.755.451.741)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(42.893.471.380)	(125.062.641.018)
Giảm chi phí trả trước	12	9.839.116.364	9.198.890.063
Tiền lãi vay đã trả	14	(74.054.419.824)	(95.012.289.603)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.504.570.245)	(1.249.237.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84.653.671.430	(110.003.962.162)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(167.091.438.198)	(30.092.891.464)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	440.624.433	5.477.474.384
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(539.995.093.330)	(367.540.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	590.660.271.822	419.965.892.262
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(210.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.052.424.633	42.358.583.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(305.933.210.640)	70.169.058.378

Mẫu B03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		2.931.960.890.376	1.960.524.637.300
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.455.795.300.105)	(1.799.788.921.423)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(38.680.326.846)	(37.611.538.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		437.485.263.425	123.124.176.920
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		216.205.724.215	83.289.273.136
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	219.535.413.358	135.795.757.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		53.719.805	450.382.512
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	435.794.857.378	219.535.413.358

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thanh Hưng

Phụ trách Tài chính – Kế toán

Lê Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu B09 – DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/01/2005, điều chỉnh lần thứ 25 vào ngày 24/10/2024.

Ngày 24/09/2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26/09/2008, Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (“HNX”). Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 đồng, vốn điều lệ tại ngày 31/12/2024 là 450.000.000.000 đồng, tương đương 45.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 1.538 người (tại ngày 01/01/2024 là 1.545 người).

Trụ sở chính của Công ty tại: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 3 chi nhánh:

Tên chi nhánh

Địa chỉ trụ sở chính

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Long An

Cụm Công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh

Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Tầng 15, Cao ốc Soadezi, Số 1, Đường 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho được xác theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.6 THUÊ TÀI SẢN

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định theo hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Quyền sử dụng đất	48
- Bản quyền	3
- Phần mềm máy tính	3-12

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, đang mua sắm và chưa lắp ráp được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, mua sắm và các chi phí khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch nhiều nhất trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá đối hoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế với các hoạt động kinh doanh thông thường.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm 2024 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	129.655.610	217.691.954
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105.665.201.768	49.317.721.404
- Các khoản tương đương tiền (*)	330.000.000.000	170.000.000.000
Cộng	435.794.857.378	219.535.413.358

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất là 3%/năm đến 4,75%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	99.531.340.205	99.531.340.205	150.196.518.697	150.196.518.697
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	99.531.340.205	99.531.340.205	94.556.107.738	94.556.107.738
- Các khoản đầu tư khác	-	-	55.640.410.959	55.640.410.959
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	99.531.340.205	99.531.340.205	150.196.518.697	150.196.518.697

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,9%/năm. Ngoài ra, các khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết Minh số 19).

ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Đơn vị đầu tư 1	210.000.000.000	-	-	-
Cộng	210.000.000.000	-	-	-

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	67.704.484.297	(205.471.596)	35.141.911.733	(574.514.974)
- Trả trước mua hàng tồn kho và sử dụng dịch vụ	65.987.397.353	(205.471.596)	34.560.740.433	(574.514.974)
- Trả trước mua tài sản cố định	1.717.086.944	-	581.171.300	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	67.704.484.297	(205.471.596)	35.141.911.733	(574.514.974)
Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm trên 10% tổng trả trước cho người bán				
- Trả trước cho đối tác 1	36.756.296.278	-	-	-
- Trả trước cho đối tác 2	9.519.674.002	-	-	-
- Trả trước cho đối tác 3	7.703.531.373	-	-	-
- Trả trước cho đối tác 4	1.865.129.000	-	7.769.753.200	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	13.148.907.701	9.827.788.096
- Chi phí thuê mặt bằng	3.477.302.177	3.430.686.112
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.721.286.351	1.791.333.130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.824.076	1.775.610.868
- Chi phí bảo hiểm	699.359.069	849.302.689
- Chi phí sửa chữa và bảo trì	2.025.606.028	666.205.601
- Chi phí khác	3.700.530.000	1.314.649.696
Dài hạn	27.143.738.697	40.303.974.666
- Công cụ, dụng cụ	14.238.271.611	20.105.694.775
- Chi phí cải tạo	2.520.031.115	9.209.980.984
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.516.090.434	5.499.155.978
- Chi phí sửa chữa và bảo trì	5.112.916.592	4.068.871.796
- Chi phí khác	3.756.428.945	1.420.271.133
Cộng	40.292.646.398	50.131.762.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	468.180.633.618	(651.367.640)	465.512.501.989	(611.806.357)
- Phải thu khách hàng từ kinh doanh sản phẩm Inochi	157.884.582.158	(651.367.640)	151.294.398.755	(434.295.705)
- Phải thu khách hàng từ kinh doanh các sản phẩm khác	310.296.051.460	-	314.218.103.234	(177.510.652)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	468.180.633.618	(651.367.640)	465.512.501.989	(611.806.357)
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10% tổng phải thu ngắn hạn				
- Phải thu từ đối tượng khách hàng 1 - Các mảng	66.828.062.986	-	33.830.789.644	-
- Phải thu từ đối tượng khách hàng 2 - Các mảng	47.534.084.323	-	73.599.886.650	-

Tại ngày 31/12/2024, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với tổng giá trị khoảng 311 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 19).

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	21.391.607.336	(2.972.434)	24.642.460.709	(20.966.048)
- Các khoản đặt cọc và ký quỹ	6.102.972.650	-	10.959.332.124	-
- Phải thu lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.876.141.073	-	4.694.608.401	-
- Tạm ứng	566.927.935	-	2.090.107.528	-
- Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	3.046.450.370	-	2.860.968.846	-
- Phải thu khác	1.799.115.308	(2.972.434)	4.037.443.810	(20.966.048)
Dài hạn	18.871.409.801	-	17.680.217.930	-
- Các khoản đặt cọc và ký quỹ	14.471.855.381	-	13.740.108.927	-
- Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	4.014.454.420	-	3.917.559.003	-
- Phải thu khác	385.100.000	-	22.550.000	-
Cộng	40.263.017.137	(2.972.434)	42.322.678.639	(20.966.048)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu khách hàng	1.075.483.985	(651.367.640)	1.345.809.729	(611.806.357)
- Trả trước cho người bán	217.308.005	(205.471.596)	801.998.709	(574.514.974)
- Phải thu khác	2.972.434	(2.972.434)	20.966.048	(20.966.048)
Cộng	1.295.764.424	(859.811.670)	2.168.774.486	(1.207.287.379)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	185.095.266.838	(112.447.026)	186.587.478.773	(68.148.442)
- Công cụ, dụng cụ	26.183.311.792	(14.215.123)	113.344.265.077	(13.636.363)
- Thành phẩm	82.217.012.368	(11.055.918)	98.844.200.600	(11.055.918)
- Hàng mua đang đi đường	13.869.935.778	-	13.400.641.020	-
- Hàng gửi đi bán	5.396.250.279	-	2.876.743.637	-
- Hàng hóa	162.537.624.172	(62.727.070)	123.669.506.680	(42.425.704)
Cộng	475.299.401.227	(200.445.137)	538.722.835.787	(135.266.427)

Hàng tồn kho với tổng giá trị 328 tỷ VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 19).

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.576.303.819	16.576.303.819	67.580.191.062	67.580.191.062
- Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa	12.672.557.911	12.672.557.911	63.794.195.968	63.794.195.968
- Sửa chữa kho, nhà xưởng	3.903.745.908	3.903.745.908	3.785.995.094	3.785.995.094
Cộng	16.576.303.819	16.576.303.819	67.580.191.062	67.580.191.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	116.976.816.029	556.250.635.389	15.391.553.766	1.114.265.206	689.733.270.390
- Mua trong năm	1.608.855.620	79.215.695.905	116.721.111	65.663.636	81.006.936.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.950.366.912	47.262.716.108	4.177.550.000	-	54.390.633.020
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	28.863.598.645	3.780.516.566	-	32.644.115.211
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.823.796.513)	(447.954.545)	-	(15.271.751.058)
31/12/2024	121.536.038.561	696.768.849.534	23.018.386.898	1.179.928.842	842.503.203.835
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(63.429.962.034)	(335.021.964.106)	(12.141.765.327)	(768.818.955)	(411.362.510.422)
- Khấu hao trong năm	(4.160.945.263)	(58.784.940.786)	(926.094.068)	(112.723.842)	(63.984.703.959)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(11.708.795.079)	-	-	(11.708.795.079)
- Thanh lý, nhượng bán	-	301.287.006	102.484.841	-	403.771.847
31/12/2024	(67.590.907.297)	(405.214.412.965)	(12.965.374.554)	(881.542.797)	(486.652.237.613)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	53.546.853.995	221.228.671.283	3.249.788.439	345.446.251	278.370.759.968
31/12/2024	53.945.131.264	291.554.436.569	10.053.012.344	298.386.045	355.850.966.222

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là: 194.429.094.707 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 161.466.469.417 đồng).
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 227.914.016.562 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 225.243.527.315 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	136.565.398.040	12.263.370.547	148.828.768.587
- Thuê tài chính trong năm	2.908.029.015	-	2.908.029.015
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(28.863.598.645)	(3.780.516.566)	(32.644.115.211)
- Đầu tư XDCB hoàn thành	118.313.570.893	2.246.154.091	120.559.724.984
31/12/2024	<u>228.923.399.303</u>	<u>10.729.008.072</u>	<u>239.652.407.375</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(29.376.913.397)	(4.479.192.043)	(33.856.105.440)
- Khấu hao trong năm	(22.504.896.834)	(1.276.985.068)	(23.781.881.902)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	11.708.795.079	-	11.708.795.079
31/12/2024	<u>(40.173.015.152)</u>	<u>(5.756.177.111)</u>	<u>(45.929.192.263)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	<u>107.188.484.643</u>	<u>7.784.178.504</u>	<u>114.972.663.147</u>
31/12/2024	<u>188.750.384.151</u>	<u>4.972.830.961</u>	<u>193.723.215.112</u>

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	7.011.345.218	6.887.680.497	138.000.000	14.037.025.715
31/12/2024	7.011.345.218	6.887.680.497	138.000.000	14.037.025.715
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2024	(2.261.169.808)	(3.937.977.788)	(138.000.000)	(6.337.147.596)
- Khấu hao trong năm	(146.534.976)	(1.311.225.756)	-	(1.457.760.732)
31/12/2024	<u>(2.407.704.784)</u>	<u>(5.249.203.544)</u>	<u>(138.000.000)</u>	<u>(7.794.908.328)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	<u>4.750.175.410</u>	<u>2.949.702.709</u>	<u>-</u>	<u>7.699.878.119</u>
31/12/2024	<u>4.603.640.434</u>	<u>1.638.476.953</u>	<u>-</u>	<u>6.242.117.387</u>

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 538.030.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 538.030.000 đồng).
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là: 4.603.640.434 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 4.750.175.410 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	147.473.475.013	147.473.475.013	238.673.592.421	238.673.592.421
- Nguyên vật liệu và các vật tư khác	143.315.755.013	143.315.755.013	235.923.492.421	235.923.492.421
- Tài sản cố định	4.157.720.000	4.157.720.000	2.750.100.000	2.750.100.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	147.473.475.013	147.473.475.013	238.673.592.421	238.673.592.421
Chi tiết các khoản phải trả trên 10% tổng phải trả ngắn hạn	30.793.957.893	30.793.957.893	48.199.224.000	48.199.224.000
- Phải trả cho đối tác 1	30.793.957.893	30.793.957.893	48.199.224.000	48.199.224.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.368.431.142	16.661.380.775	15.653.626.634	5.376.185.283
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	37.038.505.165	37.038.505.165	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.286.125.385	11.404.146.680	5.504.570.245	11.185.701.820
- Thuế thu nhập cá nhân	401.751.801	6.414.551.601	6.456.018.554	360.284.848
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	499.998.901	2.819.536.908	3.319.535.809	-
- Các loại thuế khác	-	1.727.488.596	-	1.727.488.596
Cộng	10.556.307.229	76.065.609.725	67.972.256.407	18.649.660.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

	01/01/2024	Số đã thu/ khấu trừ	Số đã nộp/ phải thu trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	54.643.848	54.643.848
- Thuế xuất, nhập khẩu	20.272.733	1.753.768.018	1.759.425.435	25.930.150
- Thuế thu nhập cá nhân	7.583.069	333.057.985	335.101.871	9.626.955
- Các loại thuế khác	35.288.669	44.130.305	8.841.636	-
Cộng	63.144.471	2.130.956.308	2.158.012.790	90.200.953

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.036.768.511	5.036.768.511	4.554.933.162	4.554.933.162
- Màng Inochi	1.939.573.541	1.939.573.541	2.799.257.952	2.799.257.952
- Màng công nghiệp khác	931.898.862	931.898.862	1.027.549.860	1.027.549.860
- Màng bao bì	2.165.296.108	2.165.296.108	728.125.350	728.125.350
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.036.768.511	5.036.768.511	4.554.933.162	4.554.933.162

Chi tiết các khoản phải trả trên 10% tổng các khoản phải thu ngắn hạn

- Người mua trả tiền trước từ đối tượng khách hàng 1- các màng	665.900.037	665.900.037	281.233.440	281.233.440
- Người mua trả tiền trước từ đối tượng khách hàng 2- các màng	598.767.528	598.767.528	-	-
- Người mua trả tiền trước từ đối tượng khách hàng 3- các màng	505.725.560	505.725.560	505.725.560	505.725.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.230.073.863.453	1.230.073.863.453	2.616.015.799.971	2.463.125.626.951	1.077.183.690.433	1.077.183.690.433
- Vay ngắn hạn	1.093.559.172.081	1.093.559.172.081	2.457.291.439.058	2.280.485.393.769	916.753.126.792	916.753.126.792
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn	277.513.139.045	277.513.139.045	631.905.858.247	604.155.264.920	249.762.545.718	249.762.545.718
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai	225.112.990.120	225.112.990.120	421.926.699.437	397.892.269.773	201.078.560.456	201.078.560.456
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	198.252.105.374	198.252.105.374	549.294.811.526	473.048.934.602	122.006.228.450	122.006.228.450
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	194.539.806.115	194.539.806.115	392.810.814.514	300.122.464.335	101.851.455.936	101.851.455.936
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	97.318.333.571	97.318.333.571	184.146.176.965	186.387.102.833	99.559.259.439	99.559.259.439
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	26.887.378.482	26.887.378.482	91.667.573.733	113.735.424.723	48.955.229.472	48.955.229.472
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	37.218.665.885	37.218.665.885	37.218.665.885
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	73.935.419.374	73.935.419.374	153.544.271.216	101.488.068.313	21.879.216.471	21.879.216.471
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	12.026.728.770	27.711.627.945	15.684.899.175	15.684.899.175
+ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	19.968.504.650	38.725.570.440	18.757.065.790	18.757.065.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn đến hạn trả	100.089.834.484	100.089.834.484	115.089.834.484	30.208.921.484	15.208.921.484	15.208.921.484
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	10.589.834.484	10.589.834.484	10.589.834.484	10.589.834.484	10.589.834.484	10.589.834.484
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận	29.500.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa - Đồng Nai	-	-	-	4.619.087.000	4.619.087.000	4.619.087.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long	60.000.000.000	60.000.000.000	75.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	36.424.856.888	36.424.856.888	43.634.526.429	38.680.326.846	31.470.657.305	31.470.657.305
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	19.775.571.904	19.775.571.904	23.388.954.515	23.963.618.628	20.350.236.017	20.350.236.017
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh TP.HCM	9.498.939.084	9.498.939.084	12.612.196.442	3.113.257.358	-	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.277.889.695	1.277.889.695	1.430.252.600	1.892.848.705	1.740.485.800	1.740.485.800
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Quốc tế CHAILEASE	4.499.029.324	4.499.029.324	4.829.695.991	6.398.691.627	6.068.024.960	6.068.024.960
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	1.241.506.881	1.241.506.881	1.241.506.881	2.483.013.816	2.483.013.816	2.483.013.816
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín Chi nhánh Hà Nội	131.920.000	131.920.000	131.920.000	197.880.000	197.880.000	197.880.000
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.	-	-	-	631.016.712	631.016.712	631.016.712
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	113.750.984.852	113.750.984.852	113.750.984.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	348.299.639.002	348.299.639.002	474.669.451.318	190.074.360.913	63.704.548.597	63.704.548.597
- Vay dài hạn ngân hàng	311.384.751.675	311.384.751.675	430.000.000.000	145.089.834.484	26.474.586.159	26.474.586.159
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận	265.500.000.000	265.500.000.000	295.000.000.000	29.500.000.000	-	-
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	15.884.751.675	15.884.751.675	-	10.589.834.484	26.474.586.159	26.474.586.159
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long	30.000.000.000	30.000.000.000	135.000.000.000	105.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân dài hạn	-	-	-	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000
+ Các cá nhân	-	-	-	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	36.914.887.327	36.914.887.327	44.669.451.318	43.634.526.429	35.879.962.438	35.879.962.438
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	13.324.821.792	13.324.821.792	12.661.477.994	23.388.954.515	24.052.298.313	24.052.298.313
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh TP.HCM	19.395.776.882	19.395.776.882	32.007.973.324	12.612.196.442	-	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Quốc tế CHAILEASE	2.908.214.553	2.908.214.553	-	4.829.695.991	7.737.910.544	7.737.910.544
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.286.074.100	1.286.074.100	-	1.430.252.600	2.716.326.700	2.716.326.700
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	1.241.506.881	1.241.506.881	1.241.506.881
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	131.920.000	131.920.000	131.920.000
Cộng	1.578.373.502.455	1.578.373.502.455	3.090.685.251.289	2.653.199.987.864	1.140.888.239.030	1.140.888.239.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn	Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 10/06/2025	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công Ty. Cổ phiếu tại Công ty mẹ sở hữu bởi Ban lãnh đạo Công ty mẹ và bên thứ ba.
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai	Từ ngày 27/01/2025 đến ngày 26/06/2025	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Từ ngày 20/01/2025 đến ngày 27/06/2025	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	Từ ngày 27/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng, và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 03/02/2025 đến ngày 30/06/2025	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Từ ngày 28/01/2025 đến ngày 22/04/2025	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho.
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Từ ngày 27/01/2025 đến ngày 20/05/2025	Tín chấp

Công ty vay dài hạn từ tổ chức tín dụng trong nước từ các ngân hàng nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng vào ngày lập báo cáo này chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị được tài trợ bởi ngân hàng Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty.
2	Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long	24 tháng kể từ ngày giải ngân	Cổ phiếu của bên thứ 3
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Phú Nhuận	120 tháng kể từ ngày giải ngân	Cổ phiếu của bên thứ 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	37.024.605.408	27.604.567.563
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	20.096.477.281	15.681.047.285
- Lãi vay và chi phí thuê tài chính	2.822.204.112	5.568.193.850
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.207.778.695	1.926.601.814
- Chi phí vận chuyển	4.761.676.183	1.589.777.665
- Chi phí phải trả khác	5.136.469.137	2.838.946.949
Dài hạn	-	-
Cộng	37.024.605.408	27.604.567.563

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5.237.146.052	6.178.132.451
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	2.935.295.184	3.455.254.090
- Cổ tức	97.289.618	97.289.618
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.204.561.250	2.625.588.743
Dài hạn	8.354.065.145	5.738.335.150
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.227.715.145	5.693.335.150
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.350.000	45.000.000
Cộng	13.591.211.197	11.916.467.601

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	450.000.000.000	(448.700.000)	44.426.716.332	493.978.016.332
- Lãi trong năm trước	-	-	19.983.677.351	19.983.677.351
31/12/2023	450.000.000.000	(448.700.000)	64.410.393.683	513.961.693.683
01/01/2024	450.000.000.000	(448.700.000)	64.410.393.683	513.961.693.683
- Lãi trong năm nay	-	-	41.594.284.840	41.594.284.840
31/12/2024	450.000.000.000	(448.700.000)	106.004.678.523	555.555.978.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ	01/01/2024 VND	Tỷ lệ
- Công ty Cổ phần DNP Holding	229.557.740.000	51,01%	229.557.740.000	51,01%
- Vốn đã góp của chủ sở hữu	220.442.260.000	48,99%	220.442.260.000	48,99%
Cộng	450.000.000.000	100,00%	450.000.000.000	100,00%

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN ĐANG LƯU HÀNH

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	2.205.218.686.688	1.770.368.824.415
- Doanh thu bán hàng hóa	988.996.612.250	752.119.340.850
Cộng	3.194.215.298.938	2.522.488.165.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.856.714.244	15.543.869.783
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	7.580.404.427	9.180.688.149
+ Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán	12.276.309.817	6.363.181.634
Cộng	19.856.714.244	15.543.869.783

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn thành phẩm	1.716.190.706.708	1.401.671.413.661
- Giá vốn hàng hóa	941.269.748.147	686.591.426.587
Cộng	2.657.460.454.855	2.088.262.840.248

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi	25.233.957.305	39.316.637.466
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	97.160.773	2.137.096.727
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.905.349.375	2.892.990.070
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.501.739	1.089.119
Cộng	36.238.969.192	44.347.813.382

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	71.308.430.086	84.886.189.757
- Phí thu tín dụng	17.207.418.744	16.196.465.723
- Chi phí thuê tài chính	5.257.603.276	7.542.017.034
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.958.190.740	2.964.195.499
- Chiết khấu thanh toán	699.551.763	1.070.398.798
- Chi phí tài chính khác	149.015.148	750.689.990
Cộng	107.580.209.757	113.409.956.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí bán hàng	292.899.349.076	242.693.738.951
- Chi phí nhân viên	66.544.807.851	59.374.414.922
- Chi phí vận chuyển và hỗ trợ bán hàng	111.981.090.077	91.587.618.622
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.639.771.268	54.583.504.698
- Chi phí công cụ, dụng cụ	6.752.125.012	7.050.541.417
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.212.240.632	1.725.844.989
- Chi phí bằng tiền khác	35.769.314.236	28.371.814.303
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	98.561.206.217	80.396.361.653
- Chi phí nhân viên quản lý	60.870.285.691	43.898.790.679
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.762.587.640	1.545.712.585
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.039.623.764	1.803.081.999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.677.028.318	22.980.949.032
- Chi phí bằng tiền khác	11.211.680.804	10.167.827.358

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	189.389.109	2.576.248
- Các khoản thu nhập khác	504.823.408	555.111.074
Cộng	694.212.517	557.687.322

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí khác	1.792.114.978	396.543.718
Cộng	1.792.114.978	396.543.718

31. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	2.192.273.966.279	1.803.150.382.016
- Chi phí nhân viên	360.929.872.779	301.067.046.482
- Chi phí khấu hao TSCĐ	89.224.346.593	72.443.274.947
- Chi phí công cụ dụng cụ	38.833.518.183	37.738.129.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.533.577.936	154.905.200.523
- Chi phí bằng tiền khác	122.125.728.378	42.048.907.596
Cộng	3.048.921.010.148	2.411.352.940.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.998.431.520	26.690.354.815
Các khoản điều chỉnh tăng	4.022.301.880	772.479.317
- Các khoản chi phí không được trừ	4.022.301.880	772.479.317
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	57.020.733.400	27.462.834.132
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	11.404.146.680	5.492.566.826
- Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	-	1.214.110.638
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.404.146.680	6.706.677.464

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	41.594.284.840	19.983.677.351
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	924	444

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31/12/2024 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần DNP Holding và các công ty con ("Tập đoàn")	Tập đoàn/ hoặc các công ty con cùng thuộc tập đoàn
3	Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch HĐQT
4	Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch HĐQT
5	Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
6	Ông Ngô Đức Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
7	Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán và Thành viên HĐQT
8	Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
9	Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc
10	Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc
11	Bà Nguyễn Thị Thoại	Kế toán trưởng
12	Bà Lê Thị Vân	Người phụ trách quản trị Công ty

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	2.182.743.996	1.372.884.981
- Thành viên độc lập	539.000.000	505.000.000
- Thành viên khác	1.643.743.996	867.884.981
Ban Tổng Giám đốc	6.699.621.305	6.017.509.056
- Tổng Giám đốc	1.140.945.460	829.131.593
- Phó Tổng Giám đốc	5.558.675.845	5.188.377.463
Cộng	8.882.365.301	7.390.394.037

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thanh Hưng

Phụ trách tài chính – kế toán



Lê Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn

